

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2017

(VĂN PHÒNG)

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
3. BÁO CÁO CHI PHÍ SXKD
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
5. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2017

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147,947,010,652	134,522,764,512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	11,159,502,299	20,434,442,007
1. Tiền	111	VI.1	8,159,502,299	2,134,442,007
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	3,000,000,000	18,300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135,686,463,509	113,485,711,052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,969,629,851	17,278,469,695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,209,459,038	1,201,826,002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	VI.4a	120,703,136,452	92,315,376,373
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	7,804,238,168	3,036,476,049
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.7	-	(346,437,067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		106,042,559	-
1. Hàng tồn kho	141		106,042,559	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		995,002,285	602,611,453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57,464,242	602,611,453
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.18b	937,538,043	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2017

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2017 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306,874,337,441	292,781,851,085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		296,608,429,820	285,884,182,047
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	VI.4c	294,044,944,820	285,835,697,047
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	VI.4b	2,500,000,000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5a	63,485,000	48,485,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,250,584,564	2,766,550,489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	6,124,584,564	2,590,150,489
- Nguyên giá	222		9,473,198,697	2,872,884,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,348,614,133)	(282,733,874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	126,000,000	176,400,000
- Nguyên giá	228		252,000,000	252,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126,000,000)	(75,600,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,874,568,517	1,992,489,426
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9b	2,874,568,517	1,992,489,426
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,140,754,540	2,138,629,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14b	1,140,754,540	2,138,629,123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		454,821,348,093	427,304,615,597

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2017

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2017 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		177,033,931,091	136,700,352,143
I. Nợ ngắn hạn	310		40,771,813,021	30,814,020,372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	80,127,982	988,264,648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,670,583	45,035,429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18a		624,985,541
4. Phải trả người lao động	314		575,724,738	560,805,526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19a	5,425,000	387,995,791
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.21a	15,240,402,713	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	24,544,777,582	25,100,176,568
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16a		2,721,136,082
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		300,684,423	385,620,787
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		136,262,118,070	105,886,331,771
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	VI.21b	7,950,786,299	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	VI.21c	51,050,000,000	27,400,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b	20,023,518,102	20,123,518,102
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16b	57,237,813,669	58,362,813,669
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

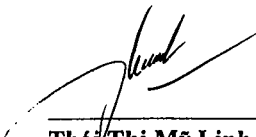
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ


BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2017

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2017 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277,787,417,002	290,604,263,454
I. Vốn chủ sở hữu	410		277,787,417,002	290,604,263,454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.26a	284,800,000,000	284,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284,800,000,000	284,800,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.26e	646,231,180	646,231,180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.26a	(7,658,814,178)	5,158,032,274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,158,032,274	5,158,032,274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12,816,846,452)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		454,821,348,093	427,304,615,597


 Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập


 Lâm Trúc Sơn
 Kế toán trưởng

02/12/2017, ngày tháng 12 năm 2017


 Nguyễn Văn Phương
 Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thẳng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2017

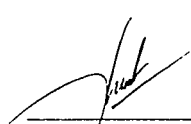
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN

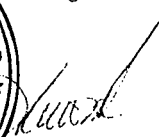
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế năm	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/10/2017 - 31/12/2017	01/10/2016 - 31/12/2016	01/01/2017 - 31/12/2017	01/01/2016 - 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	277,576,102	15,759,386,882	12,563,962,729	74,606,706,477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		277,576,102	15,759,386,882	12,563,962,729	74,606,706,477
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	741,369,290	9,566,538,713	14,624,597,513	43,069,153,383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(463,793,188)	6,192,848,169	(2,060,634,784)	31,537,553,094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,670,886,646	321,707,399	3,076,513,426	2,738,799,152
7. Chi phí tài chính	22			1,497,866,716	2,687,589,474	5,994,226,250
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1,497,866,716	2,687,589,474	5,994,226,250
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	(107,329,207)	76,308,602	71,989,980	1,587,113,116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	2,924,497,520	2,769,083,858	12,144,551,274	11,708,660,776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(1,610,074,855)	2,171,296,392	(13,888,252,086)	14,986,352,104
11. Thu nhập khác	31	VII.6	870,615,616	(714,055,321)	1,185,232,308	1,020,515,340
12. Chi phí khác	32	VII.7	20,889,081	51,122,500	113,826,674	62,940,033
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		849,726,535	(765,177,821)	1,071,405,634	957,575,307
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(760,348,320)	1,406,118,571	(12,816,846,452)	15,943,927,411
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(760,348,320)	1,406,118,571	(12,816,846,452)	15,943,927,411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập


Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc



tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thẳng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12,816,846,452)	15,943,927,411
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3,116,280,259	215,844,944
- Các khoản dự phòng	03	-	346,437,067	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,061,746,562)	(2,704,099,467)
- Chi phí lãi vay	06		2,687,589,474	5,994,226,250
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10,421,160,348)	19,449,899,138
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31,116,437,981)	(25,808,482,044)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(106,042,559)	227,234,689
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		43,361,974,090	(16,504,798,360)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,543,021,794	1,475,038,490
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,784,912,170)	12,947,500,133
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(84,936,364)	(260,610,393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,391,506,462	(8,474,218,347)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7,482,393,425)	(2,526,376,317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		662,083,337	2,704,099,467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,820,310,088)	177,723,150

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ


BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,846,136,082)	(2,831,704,123)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(3,846,136,082)</i>	<i>(2,831,704,123)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,274,939,708)	(11,128,199,320)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20,434,442,007	31,562,641,327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,159,502,299	20.434.442.007


Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập


Lâm Trúc Sơn
 Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ ngày tháng 12 năm 2017


Nguyễn Văn Phương
 Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ- VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

Quý 4 năm 2017

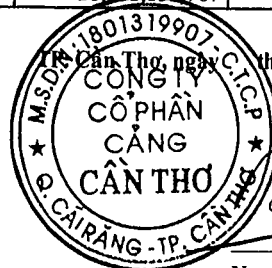
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số kỳ này	Lũy kế	
		01/10/2017 - 31/12/2017	01/01/2017 - 31/12/2017	01/01/2016 - 31/12/2016
I. Chi phí trực tiếp	1	741,369,290	14,624,597,513	43,069,153,383
1. Nhiên liệu	2		17,133,909	239,637,294
2. Vật liệu, công cụ	3	13,676,136	140,217,190	251,932,253
3. Khấu hao TSCĐ	4	10,161,136	63,944,693	105,348,944
4. Lương CN trực tiếp	5	281,444,467	300,114,467	5,295,830,478
5. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6	10,402,980	10,402,980	6,456,547
6. Chi phí khác	7	425,684,571	14,092,784,274	37,169,947,867
Trong đó: - Giá vốn của hđkd xăng dầu	8			4,114,539,091
- Chi phí khác của hđkd dịch vụ	9	425,684,571	14,092,784,274	33,055,408,776
II. Chi phí bán hàng	10	(107,329,207)	71,989,980	1,587,113,116
1. Chi phí nhân viên	11	-	-	868,468,131
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	12			700,617,014
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	13			115,270,703
- Tiền ăn ca	14			52,580,414
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	15			
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16			9,000,000
4. Chi phí khấu hao TSCĐ	17		1,588,977	55,151,268
5. Chi phí sửa chữa TSCĐ	18			
6. Chi phí quảng cáo, thiết bị	19			
7. Chi phí hoa hồng	20			
8. Chi phí điện nước	21			5,105,000
9. Chi khác	22	(107,329,207)	70,401,003	649,388,717
III. Chi phí quản lý	23	2,924,497,520	12,144,551,274	11,708,660,776
1. Chi phí nhân viên quản lý	24	1,451,056,201	5,904,873,526	5,089,045,931
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	25	939,340,307	4,759,628,640	4,070,437,306
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	26	159,159,644	644,168,636	713,507,958
- Tiền ăn ca	27	352,556,250	501,076,250	305,100,667
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	28	135,886,284	348,558,705	335,097,464
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	29	39,298,988	278,256,273	181,475,936
4. Khấu hao TSCĐ	30	149,795,583	486,201,298	163,242,687
5. Thuế, phí và lệ phí	31	46,085,040	118,364,193	162,089,013
6. Chi phí sửa chữa	32	95,610,575	428,052,965	333,985,342
7. Chi phí điện nước	33			
8. Chi phí thông tin	34	54,504,213	253,695,113	326,205,723
9. Thuê văn phòng	35			
10. Chi phí hội nghị, tiếp khách	36	345,106,223	1,407,842,411	1,551,714,908
11. Chi phí đào tạo	37	840,000	44,816,091	66,582,084
12. Công tác phí, tàu xe đi phép	38	208,172,682	956,926,038	590,704,920
13. Chi phí quản lý nộp cấp trên	39			
14. Chi phí nghiên cứu khoa học	40			
15. Chi phí dự phòng	41			
16. Chi khác	42	398,141,731	1,916,964,661	2,908,516,768
Tổng cộng	43	3,558,537,603	26,841,138,767	56,364,927,275

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc



tháng năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	737.490.376	263.486.145
- Tiền gửi ngân hàng	7.422.011.923	1.870.955.862
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	8.159.502.299	2.134.442.007

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%						

trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng:						
Về giá trị:						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2b1)	3.000.000.000	3.000.000.000	18.300.000.000	18.300.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

NH TMCP Việt Á CN Cần Thơ(kỳ hạn 2 tháng)	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn(3a)	1.969.629.851	17.278.469.695

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

(3a) Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

TRẦN TRỌNG SÂM	365.000.000
CÔNG TY CP XNK & ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.170.531.440
CÔNG TY TNHH THẠNH PHƯƠNG	305.333.713
KHÁCH HÀNG LẺ	128.764.698
TỔNG CỘNG	1.969.629.851

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn:

a. Phải thu nội bộ ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Cái Cui	105.177.786.851	92.315.376.373
Chi nhánh Hoàng Diệu	14.372.979.901	-
Chi nhánh Logistics	1.152.369.700	-
Cộng	<u>120.703.136.452</u>	<u>92.315.376.373</u>

b. Phải thu nội bộ dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Logistics	2.500.000.000	-
Cộng	<u>2.500.000.000</u>	<u>-</u>

c. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Cái Cui	174.337.347.063	168.285.330.491
Chi nhánh Hoàng Diệu	117.037.878.702	115.307.523.848
Chi nhánh Logistics	2.669.719.055	2.242.842.708
Cộng	<u>294.044.944.820</u>	<u>285.835.697.047</u>

5. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.804.238.168		3.036.476.049	
- Phải thu về cổ phần hoá;	1.103.450.495		985.150.495	
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	2.399.663.225			
- Phải thu người lao động;	2.224.899.119		1.887.348.548	
- Tiền đặt cọc đấu thầu dự án cảng Sóc Trăng	1.683.000.000			
- Phải thu khác. (5a)	393.225.329		163.977.006	
b) Dài hạn	63.485.000		48.485.000	
- Phải thu về cổ phần hoá;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (nghỉ việc)	48.485.000		48.485.000	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000			
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	7.867.723.168		3.084.961.049	

(5a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu Cty Đông Hà tiền SC xe xúc	61.055.363
Phải thu tiền án phí (Q Bình Thủy)	12.977.000
Phải thu các chi phí tạm ứng trước cho công trình gom vét than tại nhà máy nhiệt điện Duyên Hải Trà Vinh	273.890.240
Các khoản thu khác	45.302.726
Tổng cộng	393.225.329

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Không có.

7. Nợ xấu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	
Các bên liên quan					
Các tổ chức và cá nhân khác					
Công ty cổ phần chế biến lâm sản xuất khẩu Hưng Phú		-		346.437.067	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ		-	Trên 03 năm	178.549.894	-
Công ty TNHH nguyên liệu giấy Cần Thơ		-		148.379.646	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ		-	Trên 03 năm	148.379.646	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ hàng hải Song Cầu		-		19.507.527	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ		-	Trên 03 năm	19.507.527	-
Cộng		<u>-</u>		<u>346.437.067</u>	<u>-</u>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	346.437.067	346.437.067
Chuyển theo dõi số dư dự phòng cho các Chi nhánh	(346.437.067)	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>346.437.067</u>

8. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				

- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí SX, KD dở dang	106.042.559		-	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
Tổng cộng	106.042.559		-	

9. Tài sản dở dang dài hạn:

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCB(9b)	2.874.568.517	1.992.489.426
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	2.874.568.517	1.992.489.426

(9b) Chi tiết số dư chi phí XDCBDD tại 31/12/2017 như sau:

- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm chứa cont 26.500m2 cảng Cái Cui	42.464.291
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091
- Chi phí XDDD kho CFS cảng Cái Cui	241.473.636
Tổng cộng	2.874.568.517

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 1.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	252.000.000
Số cuối kỳ	252.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	75.600.000
Khấu hao trong năm	50.400.000
Số cuối kỳ	126.000.000

**Chương trình phần mềm
máy tính**

Giá trị còn lại	
Số đầu năm	176.400.000
Số cuối kỳ	126.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Không có.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Không có.

14. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	57.464.242	602.611.453
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.140.754.540	2.138.629.123
Tổng cộng	1.198.218.782	2.741.240.576

(14a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 57.464.242 đ.

(14b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 1.140.754.540 đ.

15. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Tổng cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-		2.721.136.082	2.721.136.082	2.721.136.082
b) Vay dài hạn	57.237.813.669	57.237.813.669		1.125.000.000	58.362.813.669	58.362.813.669
Tổng cộng	57.237.813.669	57.237.813.669		3.846.136.082	61.083.949.751	61.083.949.751

(16b) Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Khoản vay của ngân hàng Vietinbank chi nhánh Chương Dương	57.016.677.596
Khoản vay của ngân hàng WB(Cảng Sài Gòn nhận nợ hộ)	221.136.073
Tổng cộng	57.237.813.669

17. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	80.127.982	988.264.648
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Tổng cộng	80.127.982	988.264.648

(17a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

CTY CP VW-WATERFRONT VIỆT NAM	1.584.550
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI CUNG ỨNG NHÂN LỰC VIETGROUP	78.543.432
TỔNG CỘNG	80.127.982

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	624.985.541	-	3.108.838	(628.094.379)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	11.811.115	(11.811.115)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.182.210.947	(6.182.210.947)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	624.985.541	-	6.200.130.900	(6.825.116.441)	-	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ quốc tế 0%
- Mặt hàng nước 5%
- Hàng hoá và dịch vụ khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng sẽ được tính trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	0	2.233.194.565	1.295.656.522	937.538.043
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác(phi nông nghiệp)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	0	2.233.194.565	1.295.656.522	937.538.043

19. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	5.425.000	387.995.791
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	5.425.000	387.995.791

(19a) Các khoản trích trước khác:

Ô. Phan Nguyễn Nhã Trúc(trợ cấp nghỉ việc chưa chi)	5,425,000
Tổng cộng	5.425.000

20) Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	24.544.777.582	25.100.176.568
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		19.162.393
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	1.163.001.055	1.308.165.950
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		940.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(20a)	23.381.776.527	22.832.848.225
b) Dài hạn	20.023.518.102	20.123.518.102
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn(đặt cọc thuê kho bãi)		100.000.000
- Phải trả cho UBTP Cần Thơ-quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GD 1.	20.023.518.102	20.023.518.102
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Tổng cộng	44.568.295.684	45.223.694.670

(20a) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	2.963.313.047
Phải trả khoản lãi vay cho NH Công Thương CN Chương Dương.	19.844.403.687
Tổng hợp chi phí giải phóng nhà kho cảng Hoàng Diệu	247.974.802

Chi phí bảo hành 5% giữ lại của Cty CP SAMCO VINA(mua xe chup cont cảng Cái Cui)	258.500.000
Chi phí bảo hành 5% giữ lại của Cty TNHH TV TK XD Bách Việt	42.041.250
Phải trả khác	25.543.741
Tổng cộng	23.381.776.527

21. Phải trả nội bộ:

a. Phải trả nội bộ ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Cái Cui	6.093.985.201	-
Chi nhánh Hoàng Diệu	8.567.553.236	-
Chi nhánh Logistics	578.864.276	-
Cộng	15.240.402.713	-

b. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Cái Cui	5.751.603.251	
Chi nhánh Hoàng Diệu	1.628.098.805	
Chi nhánh Logistics	571.084.243	
Cộng	7.950.786.299	

c. Phải trả nội bộ dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Cái Cui	17.450.000.000	5.800.000.000
Chi nhánh Hoàng Diệu	33.600.000.000	21.600.000.000
Cộng	51.050.000.000	27.400.000.000

22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

Không có.

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Không có.

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 2.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Không có.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

Không có.

đ) Cổ tức

Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	300.684.423	385.620.787
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Không có.

28. Chênh lệch tỷ giá

Không có.

29. Nguồn kinh phí

Không có.

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có)

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: Đồng.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Quý 4	Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	277.576.102	12.563.962.729	74.606.706.477
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.			
Tổng	277.576.102	12.563.962.729	74.606.706.477

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4	Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Tổng			

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4	Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	741.369.290	14.624.597.513	43.069.153.383
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Tổng cộng	741.369.290	14.624.597.513	43.069.153.383

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4	Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.048.421	526.850.201	1.025.001.152
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.537.838.225	2.549.663.225	1.713.798.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng cộng	1.670.886.646	3.076.513.426	2.738.799.152

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4	Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay		2.687.589.474	5.994.226.250
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
Tổng cộng		2.687.589.474	5.994.226.250

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4	Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản khác.	870.615.616	1.185.232.308	1.020.515.340
Tổng cộng	870.615.616	1.185.232.308	1.020.515.340

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4	Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		20.889.081	
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;		75.699.855	
- Các khoản khác.	20.889.081	17.237.738	62.940.033
Tổng cộng	20.889.081	113.826.674	62.940.033

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 4	Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.924.497.520	12.144.551.274	11.708.660.776
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-107.329.207	71.989.980	1.587.113.116
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Các khoản ghi giảm khác.			

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý 4	Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.861.408	784.166.077	1.017.142.947
- Chi phí nhân công	1.742.903.648	6.215.390.973	11.259.838.597
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.956.719	551.734.968	323.742.899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.318.733	3.209.696.811	3.036.386.990
- Chi phí khác bằng tiền	716.497.095	16.080.149.938	40.727.815.842
Tổng cộng	3.558.537.603	26.841.138.767	56.364.927.275

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại


VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

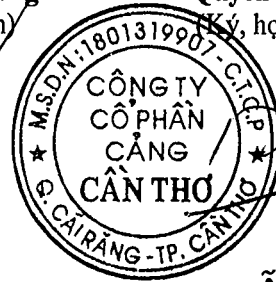

THÁI THỊ MỸ LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lâm Trúc Sơn

Lập ngày tháng năm 2017.

Quyền Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thảng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

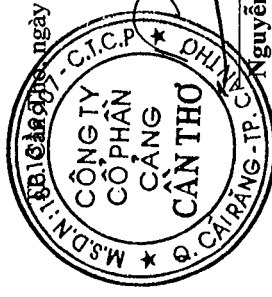
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	284,800,000,000	-	(9,708,843,170)	275,091,156,830
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	14,537,808,840	14,537,808,840
Trích lập các quỹ	-	646,231,180	(1,077,051,967)	(430,820,787)
Số dư cuối kỳ trước	284,800,000,000	646,231,180	3,751,913,703	289,198,144,883
Số dư đầu năm nay	284,800,000,000	646,231,180	5,158,032,274	290,604,263,454
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	(12,816,846,452)	(12,816,846,452)
Số dư cuối kỳ này	284,800,000,000	646,231,180	(7,658,814,178)	277,787,417,002

Đơn vị tính: VND

tháng 12 năm 2017



(Signature)

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

(Signature)

Tạ Thị Mỹ Linh
Người lập

Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc